Số: 227/STP-PBGDPL
Thời gian ký: 2026-01-20T16:29:14+07:00

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN CÁCH ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Công văn số 227 /STP-PBGDPL ngày 15 /01/2026 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau)

I. TIÊU CHÍ 1: BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Tiêu chí "Ban hành văn bản quy phạm pháp luật" được đánh giá ĐẠT khi cả ***03 chỉ tiêu*** trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: **(i)** Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL); **(ii)** Dự thảo VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL; **(iii)** Thực hiện tự kiểm tra VBQPPL của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL. Cụ thể như sau:

1.1. Chỉ tiêu 1. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành VBQPPL.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Mục 4, mục 5, mục 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

Theo đó, HĐND cấp xã ban hành nghị quyết để quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. UBND cấp xã ban hành quyết định để quy định: (i) Những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; (ii) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp; (iii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến*

nghị xử lý do trái với quy định pháp luật/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100 – Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

1.2. Chỉ tiêu 2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, việc truyền thông được thực hiện từ thời điểm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp về chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thông qua hoặc ban hành. Trừ văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước, nội dung truyền thông bao gồm: (i) Sự cần thiết ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Nội dung cơ bản bao gồm: nội dung mới, sửa đổi, bổ sung của chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; (iii) Nội dung khác (nếu có). Cơ quan lập đề xuất chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo xây dựng nội dung truyền thông theo quy định nêu trên bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu để đăng tải trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan mình và tổ chức truyền thông bằng hình thức phù hợp.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ truyền thông dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã trong quá trình xây dựng theo quy định.

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số dự thảo Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

1.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Căn cứ thực hiện: Các quy định tại Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý VBQPPL (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã theo quy định (gồm Nghị quyết của HĐND cấp xã và Quyết định của UBND cấp xã).

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của*

UBND cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100 - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Theo đó, đối với văn bản của chính quyền địa phương, phải thực hiện tự kiểm tra văn bản theo quy định trong thời gian **10 ngày** kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành; đối với văn bản được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc trong trường hợp đặc biệt thì phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong thời **gian 05 ngày** làm việc kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ký ban hành.

II. TIÊU CHÍ 2: TIẾP CẬN THÔNG TIN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Tiêu chí "Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật" được đánh giá ĐẠT khi toàn bộ 07 chỉ tiêu trong tiêu chí này được đánh giá đạt, gồm: **(i)** Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(ii)** Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(iii)** Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin; **(iv)** Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; **(v)** Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL; **(vi)** Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL; **(vii)** Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Cụ thể như sau:

2.1. Chỉ tiêu 1. Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; (ii) Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016[1] quy định UBND cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định;

[1] Dự kiến năm 2026, Quốc hội sẽ thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế cho Luật tiếp cận thông tin năm 2016. Do đó, sau khi Luật có hiệu lực pháp luật, các địa phương cần cập nhật thông tin để thực hiện.

cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có UBND cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể: Có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên Cổng Thông tin điện tử, Trang Thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin...

- Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin (Nghị định số 13/2018/NĐ-CP) quy định về Lập Danh mục, phân loại, cập nhật thông tin như sau:

+ Đơn vị đầu mối cung cấp thông tin của cơ quan cung cấp thông tin hoặc bộ phận đầu mối hoặc cá nhân làm đầu mối (trong trường hợp cơ quan cung cấp thông tin không phân công đơn vị đầu mối cung cấp thông tin) lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin.

+ Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin của cơ quan cung cấp thông tin xác định thông tin thuộc Danh mục thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin và chuyển đến đầu mối cung cấp thông tin.

+ Danh mục thông tin phải được công khai gồm các nội dung: Tên, số, ký hiệu văn bản, hồ sơ, tài liệu; ngày, tháng, năm tạo ra văn bản, hồ sơ, tài liệu kèm theo hình thức công khai thông tin, thời điểm, thời hạn công khai thông tin (nếu có). Danh mục thông tin phải được công khai được thường xuyên cập nhật theo quy chế của cơ quan. Trường hợp thông tin đang được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin. Trường hợp thông tin chưa được công khai trên Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử mà đã được số hóa thì phải được đính kèm theo Danh mục thông tin phải được công khai.

+ Danh mục thông tin phải được công khai được đăng tải trên Chuyên mục về tiếp cận thông tin tại Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin. Đối với cơ quan chưa có Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử thì phải niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai tại trụ sở cơ quan hoặc có hình thức công khai khác thuận lợi cho công dân trong việc tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin, gồm: (i) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; (ii) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; (iii)

Đăng Công báo; (iv) Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác; (v) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; (vi) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

+ Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định nêu trên bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định nêu trên, cơ quan nhà nước xác định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.

+ Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *"Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện"*: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên cập nhật thông tin vào các danh mục này.

- Đối với nội dung *"Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin"*: Nội dung này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã đăng tải Danh mục thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND xã, phường, đặc khu hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND cấp xã (đối với cấp xã chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác.

2.2. Chỉ tiêu 2. Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định văn bản

quy phạm pháp luật là một trong các thông tin phải được công khai rộng rãi. Theo đó, Nghị quyết của HĐND cấp xã, Quyết định của UBND cấp xã sau khi được thông qua hoặc ký ban hành thì phải thực hiện công khai rộng rãi theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về hình thức, thời điểm công khai thông tin.

- Điều 19, 20, 21 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và đăng Công báo, niêm yết.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công khai VBQPPL của chính quyền cấp xã (gồm Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp xã) sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết của HĐND được thông qua và Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 4 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Theo đó, thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải công khai thông tin.

2.3. Chỉ tiêu 3. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 23, 24, 25 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định về thông tin được cung cấp theo yêu cầu; hình thức yêu cầu cung cấp thông tin và hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu.

- Điều 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua mạng điện tử; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax.

- Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách

nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu của chính quyền địa phương cấp xã theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cung cấp thông tin thuộc trường hợp không được tiếp cận hoặc công dân không đủ điều kiện để tiếp cận thì được xác định là đạt chỉ tiêu này).

**** Lưu ý:***

- Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, bao gồm: (i) Những thông tin phải được công khai theo quy định nhưng thuộc trường hợp sau đây: Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai; thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật; thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được; (ii) Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 của Luật Tiếp cận thông tin; (iii) Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin; (iv) Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

- Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin được hiểu là bảo đảm các điều kiện sau:

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu bảo đảm đúng, đủ các nội dung theo quy định của pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời là các thông tin được cung cấp đúng thời hạn theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại đúng thời hạn theo quy định tại Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

+ Bảo đảm hình thức, thời hạn cung cấp thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 25, 29, 30, 31 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016.

Hình thức cung cấp thông tin	**Thời hạn cung cấp thông tin**	
	Thông tin đơn giản, có sẵn	**Thông tin phức tạp, không có sẵn**

Trực tiếp tại trụ sở	Cung cấp ngay	Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua mạng điện tử	Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.
Qua dịch vụ bưu chính, fax	Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ	Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

Căn cứ xác định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu: Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của HĐND, UBND cấp xã, Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin theo yêu cầu; đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu (nếu có); thông báo về thời hạn, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Tiếp cận thông tin (nếu có); tài liệu khác minh chứng việc thực hiện chỉ tiêu.

2.4. Chỉ tiêu 4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm được hoàn thành.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 1 Điều 6 Luật PBGDPL năm 2012 quy định 07 nội dung thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL, trong đó có xây dựng, ban hành kế hoạch về PBGDPL. Bên cạnh đó, điểm d khoản 2 Điều 6 của Luật PBGDPL năm 2012 cũng quy định UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL tại địa phương.

- Điểm a khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền chương trình, kế hoạch, đề án về PBGDPL; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch PBGDPL của UBND cấp xã.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung *"Ban hành kế hoạch PBGDPL hằng năm theo quy định của pháp luật về PBGDPL"*: Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

2.5. Chỉ tiêu 5. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện:

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân, trong đó định hướng *"... đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác PBGDPL"*.

- Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức thông tin, PBGDPL. Theo đó, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm triển khai công tác PBGDPL thông qua các hình thức này trên cơ sở sáng tạo, đổi mới, lựa chọn mô hình, cách làm hay, hiệu quả, phù hợp thực tế.

- Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Chuyển đổi số trong công tác PBGDPL giai đoạn 2025 – 2030" xác định mục tiêu tổng quát: *"Đổi mới toàn diện, căn bản công tác quản lý, phương thức tổ chức thực hiện các hoạt động PBGDPL cho người dân, doanh nghiệp thông qua ưu tiên ứng dụng công nghệ số kết hợp phương thức truyền thống phù hợp. Bảo đảm cung cấp thông tin pháp luật nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, tiếp cận mọi đối tượng, tăng cường tương tác; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, tối ưu chi phí, thực chất, đáp ứng tối đa nhu cầu tìm hiểu, học tập pháp luật của người dân, doanh nghiệp"*.

- Tại các Kế hoạch, văn bản thực hiện công tác PBGDPL hằng năm, Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương, Bộ Tư pháp đã có chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá: Đạt chỉ tiêu này khi Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL sau đây: (i) Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; (ii) Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ nhân lực làm công tác PBGDPL; (iii) PBGDPL trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử); (iv) Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện PBGDPL (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); (v) Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, PBGDPL như video clip hoặc podcast hoặc audio…; (vi) Xây dựng chatbox giải đáp pháp luật; (vii) PBGDPL thông qua tin nhắn điện thoại; (viii) Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

2.6. Chỉ tiêu 6. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 03 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL; (ii) 100% nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện; (iii) Ít nhất từ 90% trở lên tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL.

a) Căn cứ thực hiện

- Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định HĐND các cấp có trách nhiệm quyết định các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL; phân bổ dự toán ngân sách địa phương cho công tác PBGDPL.

- Điều 38, khoản 2 Điều 39 Luật PBGDPL năm 2012 quy định Chủ tịch UBND các cấp, trong đó Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác PBGDPL theo quy định của Chính phủ; hằng năm, căn cứ vào nhiệm vụ PBGDPL của năm sau, cơ quan, tổ chức xây dựng dự toán kinh phí PBGDPL và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách nhà nước của cấp mình trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Điểm c khoản 2 Điều 27 Luật PBGDPL năm 2012 quy định UBND các cấp, trong đó UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật; tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp hỗ trợ cho hoạt động PBGDPL.

- Điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PBGDPL quy định UBND cấp xã có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL.

- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, UBND

cấp xã có trách nhiệm thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; chỉ đạo tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL của UBND cấp xã; kết quả thực hiện nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL cho tuyên truyền viên pháp luật.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *"UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL"*: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã đã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện/Tổng số nhiệm vụ về PBGDPL trong Kế hoạch) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này (***Lưu ý:*** Kế hoạch PBGDPL do UBND cấp xã ban hành là một trong những căn cứ đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu này. Do đó, nếu trong năm, UBND cấp xã không ban hành Kế hoạch PBGDPL thì xác định không đạt nội dung này).

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ ≥ 90% thì xác định đạt nội dung này.

Lưu ý: Nội dung này tập trung đánh giá kết quả tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng cho tuyên truyền viên pháp luật do UBND cấp xã chủ trì thực hiện, còn nguồn lực (kinh phí, thiết bị, nhân lực...) phục vụ tổ chức tập huấn có thể do UBND cấp xã bảo đảm hoặc cơ quan cấp trên, cơ quan, tổ chức khác hỗ trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã không do UBND xã tổ chức tập huấn nhưng được cử theo đề nghị của cơ quan cấp trên khác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.

2.7. Chỉ tiêu 7. Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 03 nội dung gồm: (i) Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; (ii) 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm hoàn thành; (iii) Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)

a) Căn cứ thực hiện

- Điều 42 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có liên quan: "*Trong quá trình xử lý, giải quyết vụ việc liên quan đến công dân, nếu công dân thuộc diện người được trợ giúp pháp lý, cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý".*

- Điểm đ khoản 7 Điều 13 Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp: Văn phòng HĐND và UBND thuộc UBND cấp xã có nhiệm vụ: "*Giúp UBND cấp xã thực hiện việc giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân".*

b) Nội dung đánh giá: Đánh giá việc thực hiện thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *"Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý"*: Đạt nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm"*: Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100
- Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này (**Lưu ý:** Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này).

- Đối với nội dung *"Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời"*: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử).

III. TIÊU CHÍ 3: HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Tiêu chí "Hoà giải ở cơ sở" được đánh giá là ĐẠT khi đạt tất cả 04 chỉ tiêu gồm: **(i)** Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; **(ii)** Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở; **(iii)** Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở; **(iv)** Bảo đảm nguồn

lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Cụ thể như sau:

3.1. Chỉ tiêu 1. Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt 02 nội dung gồm: (i) 100% tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở; (ii) 100% hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điều 7, 8, 11, 12 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013[2] quy định về tiêu chuẩn, bầu, công nhận, thôi làm hoà giải viên và tổ hoà giải.

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định*: "UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương".*

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (Nghị định số 15/2014/NĐ-CP) quy định: *"UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên".*

- Điều 11, 12, 13, 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 18/11/2014 giữa Chính phủ và Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở (Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN) quy định về rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hoà giải, kiện toàn tổ hoà giải; bầu hoà giải viên; bầu tổ trưởng tổ hoà giải; thôi làm hoà giải viên.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện việc thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và việc bầu, công nhận, cho thôi làm hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở của chính quyền cấp xã.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn cấp xã) x 100*. Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là đạt nội dung này).

---

[2] Dự kiến năm 2016 Quốc hội sẽ thông qua Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) thay thế cho Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013. Vì vậy, các địa phương cần cập nhật thông tin ngay khi luật có hiệu lực thi hành để tổ chức thực hiện.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số hoà giải viên **phải** thực hiện bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn cấp xã)* x 100. Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này (**Lưu ý:** Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là đạt nội dung này).

3.2. Chỉ tiêu 2. Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 02 nội dung gồm: (i) 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở; (ii) Ít nhất từ 85% trở lên trở lên các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành.

a) Căn cứ thực hiện:

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: "*UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở*; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải; thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương".

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: *"Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương,* hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP".

- Thông tư số 17/2025/TT-BTP ngày 24/10/2025 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp quy định UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã, trong đó có kết quả vụ việc hòa giải và hòa giải thành theo định kỳ 06 tháng và năm.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả hoà giải của các tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã, cụ thể là kết quả tiếp nhận, giải quyết các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở và kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá:

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở"*: *Tỷ lệ % = (Tổng*

số vụ, việc đã hòa giải theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã tiếp nhận trên địa bàn cấp xã) x 100. Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt chỉ tiêu này

(**Lưu ý:** Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định) x 100.* Nếu đạt tỷ lệ ≥ 85% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Lưu ý:

- Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là đạt nội dung này).

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. *Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải đ*ược (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì ***không tính*** trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.

3.3. Chỉ tiêu 3. Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi có ít nhất từ 80% trở lên tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: "Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở".

- Khoản 3 Điều 19 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: "Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hoà giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hoà giải".

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP quy định: "Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; *đề nghị UBND cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết*; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP".

- Điều 2, 3 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định khuyến khích cá nhân tham gia hoà giải ở cơ sở và khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hoà giải ở cơ sở.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp, hỗ trợ của cá nhân, tổ chức trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

c) Cách đánh giá: *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã) x 100* - Nếu đạt tỷ lệ ≥ 80% thì xác định đạt chỉ tiêu này.

Hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở bao gồm các hoạt động sau đây: (i) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật; (ii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở; (iii) Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên; (iv) Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

3.4. Chỉ tiêu 4. Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở

Chỉ tiêu này được đánh giá là đạt khi đạt cả 04 nội dung gồm: (i) UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã; (ii) Ít nhất từ 90% trở lên hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở; (iii) 100% tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định; (iv) 100% vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định.

a) Căn cứ thực hiện

- Khoản 3 Điều 5 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: "Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hoà giải ở cơ sở".

- Điểm a khoản 2 Điều 29 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013 quy định: *"UBND cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hoà giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hoà giải;* thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương".

- Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp (Nghị định số 120/2025/NĐ-CP) quy định: *"UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến*

pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP".

- Điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP quy định UBND cấp xã có trách nhiệm: *"Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình HĐND cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, đặc khu"*.

b) Nội dung thực hiện: Đánh giá việc bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã và kết quả xây dựng, đề xuất, bố trí kinh phí hoạt động hòa giải theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

c) Cách đánh giá

- Đối với nội dung *"UBND cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã"*: Đạt nội dung này khi UBND cấp xã có văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở; đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hòa giải ở cơ sở như: dự toán kinh phí thực hiện chi hỗ trợ hoạt động, thù lao hòa giải; kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hỗ trợ hoạt động; về thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương...

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên ở cơ sở được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số hoà giải viên trên địa bàn cấp xã) x 100.* Nếu đạt tỷ lệ ≥ 90% thì xác định đạt nội dung này.

Lưu ý: Nếu UBND cấp xã chủ trì tổ chức hoặc cử hoà giải viên ở cơ sở tham dự tập huấn theo đề nghị của cơ quan cấp trên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã) x 100.* Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này.

- Đối với nội dung *"Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định"*: *Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã giải quyết) x 100.* Nếu đạt tỷ lệ 100% thì xác định đạt nội dung này./.